

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV/2020

HUNG YÊN, THÁNG 01 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

06 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.111.990.020.565	944.597.766.521
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	65.799.238.612	23.636.154.345
1 Tiền	111		65.799.238.612	23.636.154.345
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	32.450.000.000	2.006.860.822
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.450.000.000	2.006.860.822
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		288.392.725.345	304.718.311.959
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	147.422.964.760	265.955.981.089
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	11.287.233.728	34.788.321.433
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	51.400.000.000	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	78.282.526.857	3.974.009.437
IV Hàng tồn kho	140		721.715.395.936	591.859.290.896
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	721.715.395.936	591.859.290.896
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.632.660.672	22.377.148.499
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.048.511.184	583.045.372
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.483.310.471	21.794.103.127
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	100.839.017	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		482.402.299.531	437.030.237.820
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.908.288.801	989.425.739
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	1.908.288.801	989.425.739
II Tài sản cố định	220		293.917.844.392	222.517.967.758
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	280.686.851.100	220.208.403.188
- Nguyên giá	222		413.143.723.295	321.626.647.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.456.872.195)	(101.418.244.615)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	13.058.561.417	2.208.688.839
- Nguyên giá	225		15.763.545.160	4.050.381.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.704.983.743)	(1.841.692.979)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	172.431.875	100.875.731
- Nguyên giá	228		337.200.000	211.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(164.768.125)	(110.324.269)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12.	7.582.101.538	41.516.194.133
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.582.101.538	41.516.194.133
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	167.500.000.000	162.500.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		119.000.000.000	119.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33.500.000.000	33.500.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	10.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		11.494.064.800	9.506.650.190
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	11.494.064.800	9.506.650.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.594.392.320.096	1.381.628.004.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		959.261.871.687	817.175.032.189
I Nợ ngắn hạn	310		892.743.999.328	749.650.983.626
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	92.539.675.548	86.574.555.108
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	15.794.967.476	7.960.634.536
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	14.416.904.956	9.201.808.654
4 Phải trả người lao động	314		5.167.922.152	10.633.661.618
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	2.919.743.284	8.848.350.514
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1.217.390.341	2.545.308.981
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	760.426.795.571	623.286.664.215
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		260.600.000	600.000.000
II Nợ dài hạn	330		66.517.872.359	67.524.048.563
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	66.517.872.359	67.524.048.563
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		635.130.448.409	564.452.972.152
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	635.130.448.409	564.452.972.152
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		537.598.370.000	479.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		537.598.370.000	479.999.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.200.000.000	3.000.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.332.078.409	81.452.982.152
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.366.602.153	19.071.178.739
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		70.965.476.256	62.381.803.413
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.594.392.320.096	1.381.628.004.341

Hưng Yên, ngày 19 tháng 1 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Văn Thu

Bùi Thị Hằng

Nguyễn Đức Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý IV/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	319.470.655.595	379.161.767.045	1.211.757.976.055	1.152.188.837.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		319.470.655.595	379.161.767.045	1.211.757.976.055	1.152.188.837.282
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	267.631.159.086	308.626.347.204	1.025.287.158.800	969.702.056.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.839.496.509	70.535.419.841	186.470.817.255	182.486.780.616
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	11.484.111.257	894.109.771	14.970.751.582	2.500.343.959
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	15.957.129.457	13.895.959.895	61.343.015.897	46.012.823.157
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.562.868.596	13.789.956.428	58.815.010.819	44.174.508.268
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	5.236.362.316	12.133.106.674	18.023.861.306	26.233.990.013
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	9.949.351.011	13.632.017.284	33.160.670.193	32.733.112.202
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		32.180.764.982	31.768.445.759	88.914.021.441	80.007.199.203
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	162.041.305	514.564.801	269.709.363	1.772.101.349
12. Chi phí khác	32	VI.5.	619.212.212	481.277.120	1.801.469.592	3.307.169.121
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(457.170.907)	33.287.681	(1.531.760.229)	(1.535.067.772)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.723.594.075	31.801.733.440	87.382.261.212	78.472.131.431
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	5.047.041.950	5.441.857.605	16.416.784.956	16.090.328.018
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.676.552.125	26.359.875.835	70.965.476.256	62.381.803.413

Người lập



Nguyễn Văn Thư

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

Hưng Yên, ngày 19 tháng Năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Đức Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2020

Đơn vị tính: VND

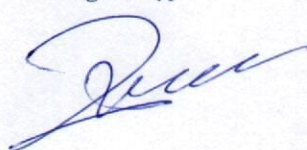
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		87.382.261.212	78.472.131.431
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.956.362.200	27.257.270.833
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(207.771.532)	(174.637.258)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.735.372.479)	(110.374.411)
- Chi phí lãi vay	06		58.815.010.819	44.174.508.268
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		164.210.490.220	149.618.898.863
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		78.809.930.993	(149.416.778.600)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(129.856.105.040)	(153.181.253.331)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải)	11		77.256.949.718	50.689.571.829
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.452.880.422)	(6.741.588.326)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(58.773.555.836)	(42.497.328.732)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.090.328.018)	(22.044.581.629)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(288.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117.816.501.615	(173.573.059.926)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(69.422.146.239)	(79.954.072.012)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(101.843.139.178)	(11.166.860.822)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	180.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(119.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.717.227.402	110.374.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(154.548.058.015)	(209.830.558.423)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		-	200.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		986.898.897.829	1.020.848.184.249
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(900.446.436.571)	(823.587.831.173)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7.659.120.299)	(1.773.938.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		78.793.340.959	395.486.414.362
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		42.061.784.559	12.082.796.013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.636.154.345	11.470.227.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		101.299.708	83.130.819
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	65.799.238.612	23.636.154.345

Hưng Yên, ngày 19 tháng 1 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng





Chức vụ: CHỨC VỤ

Nguyễn Văn Thư

Bùi Thị Hằng

Nguyễn Đức Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 11 được cấp ngày 28 tháng 12 năm 2020.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	33,5%	33,5%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An - Hạch toán phụ thuộc	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi nhánh Thanh Hóa - Hạch toán độc lập

KCN Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh Bim Sơn. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh Bim Sơn đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính. Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 28
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí may gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Thuế**17.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và hàng hóa theo khu vực địa lý trong nước và ngoài nước. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") và ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	65.799.238.612	23.636.154.345
Tiền mặt	5.918.101.754	5.484.888.775
Tiền gửi ngân hàng	59.881.136.858	18.151.265.570
Tiền gửi VND	55.347.709.303	18.151.265.570
Tiền gửi ngoại tệ	4.533.427.555	-
Cộng	65.799.238.612	23.636.154.345

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	32.450.000.000	-	2.006.860.822	2.006.860.822
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	32.450.000.000	-	2.006.860.822	2.006.860.822
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	47.450.000.000	15.000.000.000	12.006.860.822	12.006.860.822

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	119.000.000.000	-	119.000.000.000	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	119.000.000.000	-	119.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Eco	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
Cộng	152.500.000.000	-	152.500.000.000	-

(*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP.

(*) Tại ngày 31/12/2020 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết do cổ phiếu Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con và liên kết do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	147.422.964.760	-	265.955.981.089	-
Công ty CP Thái Thuận Hưng	2.513.626.000	-	28.604.575.000	-
Hợp tác xã Song Long	12.689.551.846	-	-	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	-	-	27.188.147.500	-
Doanh nghiệp tư nhân Anh Mỹ	7.671.770.402	-	-	-
Các khách hàng khác	75.669.420.857	-	76.463.967.108	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	48.878.595.655	-	133.699.291.481	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	147.422.964.760	-	265.955.981.089	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.287.233.728	34.788.321.433
Công ty CP Thái Thuận Hưng	-	10.460.384.507
Công Ty TP Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	5.968.000.000	4.968.000.000
RCCL COMMERCIAL COMPANY	907.335.000	-
Các khách hàng khác	4.411.898.728	19.359.936.926
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.)	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	11.287.233.728	34.788.321.433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Phải thu về cho vay**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	51.400.000.000	-	-	-
Cho vay các cán bộ nhân viên trong công ty.	51.400.000.000	-	-	-
Cộng	51.400.000.000	-	-	-

Các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 12%/năm có tài sản đảm bảo.

6. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	78.282.526.857	-	3.974.009.437	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	964.381.780	-	2.725.592.897	-
Phải thu về cổ tức được chia	8.000.000.000	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	4.018.145.077	-	-	-
Ký cược, ký quỹ (*)	65.300.000.000	-	748.416.540	-
Phải thu khác 1388	-	-	500.000.000	-
b) Dài hạn	1.908.288.801	-	989.425.739	-
Ký cược, ký quỹ (*)	1.260.858.339	-	699.584.248	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	647.430.462	-	289.841.491	-
Cộng	80.190.815.658	-	4.963.435.176	-

(*)Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty chưa hoàn ứng.

(*) Ký cược ký quỹ là các khoản ký quỹ mở LC, ký quỹ thuê tài chính và đặt cọc các hợp đồng thuê kho và mua NVL

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	220.366.759.365	-	190.150.909.595	-
Công cụ, dụng cụ	14.663.925.424	-	9.582.386.246	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	399.994.835.022	-	388.996.931.811	-
Hàng hóa	86.689.876.125	-	3.129.063.244	-
Cộng	721.715.395.936	-	591.859.290.896	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	48.816.620.733	227.384.831.396	42.747.116.455	2.678.079.219	321.626.647.803
Mua mới trong năm	-	53.077.401.106	672.727.272	908.341.951	54.658.470.329
Xây dựng hoàn thành	32.750.351.092	-	-	-	32.750.351.092
Sửa chữa nâng cấp	678.231.833	2.389.022.238	106.000.000	-	3.173.254.071
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	935.000.000	-	935.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại tài sản	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	82.245.203.658	282.851.254.740	44.460.843.727	3.586.421.170	413.143.723.295
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	16.115.198.846	68.018.800.430	16.583.357.609	700.887.730	101.418.244.615
Khấu hao trong năm	3.624.247.895	21.746.591.492	4.495.574.702	380.926.443	30.247.340.532
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	791.287.048	-	791.287.048
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	19.739.446.741	89.765.391.922	21.870.219.359	1.081.814.173	132.456.872.195
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	32.701.421.887	159.366.030.966	26.163.758.846	1.977.191.489	220.208.403.188
Tại ngày 31/12/2020	62.505.756.917	193.085.862.818	22.590.624.368	2.504.606.997	280.686.851.100

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.099.027.472 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 249.369.674.785 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

				Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	4.050.381.818	4.050.381.818
Thuê tài chính trong kỳ	-	12.267.431.191	380.732.151	12.648.163.342
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		(935.000.000)	(935.000.000)
Số dư ngày 31/12/2020	-	12.267.431.191	3.496.113.969	15.763.545.160
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	1.841.692.979	1.841.692.979
Khấu hao trong năm	-	1.003.147.188	651.430.624	1.654.577.812
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		(791.287.048)	(791.287.048)
Số dư ngày 31/12/2020	-	1.003.147.188	1.701.836.555	2.704.983.743
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	-	-	2.208.688.839	2.208.688.839
Tại ngày 31/12/2020	-	11.264.284.003	1.794.277.414	13.058.561.417

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục				Đơn vị tính: VND
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	211.200.000	211.200.000
Mua trong năm	-	-	126.000.000	126.000.000
Tại ngày 31/12/2020	-	-	337.200.000	337.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	-	-	110.324.269	110.324.269
Khấu hao trong năm	-	-	54.443.856	54.443.856
Tại ngày 31/12/2020	-	-	164.768.125	164.768.125
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	-	-	100.875.731	100.875.731
Tại ngày 31/12/2020	-	-	172.431.875	172.431.875

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.700.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

11. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.048.511.184	583.045.372
Chi phí thuê kho, văn phòng	405.000.001	308.212.510
Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí chờ phân bổ	202.206.381	-
Chi phí bảo hiểm	441.304.802	274.832.862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

b) Dài hạn	11.494.064.800	9.506.650.190
Chi phí giải phóng mặt bằng không được trừ (*)	322.355.789	331.310.117
Chi phí giải phóng mặt bằng còn được khấu trừ (*)	616.293.460	702.596.460
Lỗ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	382.617.965	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.172.797.586	8.472.743.613
Cộng	12.542.575.984	10.089.695.562

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Một phần chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng tại nhà máy 2	-	5.189.623.818
Xây dựng tại nhà máy 1	2.645.595.168	25.631.587.136
Mua sắm TSCĐ	4.936.506.370	10.694.983.179
Cộng	7.582.101.538	41.516.194.133

13. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	92.539.675.548	92.539.675.548	86.574.555.108	86.574.555.108
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	-	-	25.365.100.000	25.365.100.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	13.698.238.463	13.698.238.463	-	-
Công ty Cổ phần công nghiệp Quảng An 1	-	-	5.440.000.000	5.440.000.000
Công ty CP Nhựa Châu Âu	4.936.028.880	4.936.028.880	-	-
Các khách hàng khác	52.543.087.808	52.543.087.808	43.653.805.708	43.653.805.708
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	21.362.320.397	21.362.320.397	12.115.649.400	12.115.649.400
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	92.539.675.548	92.539.675.548	86.574.555.108	86.574.555.108

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.794.967.476	7.960.634.536
RE-BAG BELGIUM BV	2.132.544.616	-
MARIO CO., LTD	2.823.286.758	-
EURO NATURE GREEN SDN BHD	2.117.256.226	-
VIGNOLPLAST S.R.L.	-	1.477.704.480
Các khách hàng khác	8.721.879.876	6.482.930.056
b) Dài hạn	-	-
Cộng	15.794.967.476	7.960.634.536

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.545.173.066	2.545.173.066	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	43.999.178	43.999.178	-
Thuế TNDN	9.090.328.018	16.416.784.956	11.090.328.018	14.416.784.956
Thuế thu nhập cá nhân	111.480.636	722.944.428	834.425.064	-
Thuế tài nguyên		1.560.000	1.440.000	120.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	153.678.350	153.678.350	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	229.018.234	229.018.234	-
Cộng	9.201.808.654	20.117.158.212	14.902.061.910	14.416.904.956
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-		100.839.017	100.839.017
Cộng	-	-	100.839.017	100.839.017

16. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	2.919.743.284	8.848.350.514
- Trích trước chi phí tiền điện nước, thưởng nhân viên	442.202.055	1.032.080.491
- Trích trước chi phí lãi vay	1.718.634.519	1.677.179.536
- Xây dựng cơ bản	-	6.000.000.000
- Các khoản trích trước khác;	758.906.710	139.090.487
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.919.743.284	8.848.350.514

17. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	1.217.390.341	2.545.308.981
Kinh phí công đoàn	-	93.555.154
Bảo hiểm xã hội	420.383.791	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả khác	797.006.550	2.451.753.827
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.217.390.341	2.545.308.981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020 VND		Trong năm VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	760.426.795.571	760.426.795.571	977.271.612.411	840.131.481.055	623.286.664.215	623.286.664.215
Vay ngắn hạn (19.1)	735.586.048.624	735.586.048.624	952.430.865.464	829.434.123.172	612.589.306.332	612.589.306.332
Vay dài hạn đến hạn trả (19.2)	20.641.971.086	20.641.971.086	20.641.971.086	10.005.482.219	10.005.482.219	10.005.482.219
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (19.3)	4.198.775.861	4.198.775.861	4.198.775.861	691.875.664	691.875.664	691.875.664
b) Dài hạn	66.517.872.359	66.517.872.359	34.468.032.365	35.474.208.569	67.524.048.563	67.524.048.563
Vay dài hạn (19.2)	64.164.080.682	64.164.080.682	21.819.869.023	24.308.188.073	66.652.399.732	66.652.399.732
Nợ thuê tài chính dài hạn (19.3)	2.353.791.677	2.353.791.677	12.648.163.342	11.166.020.496	871.648.831	871.648.831
Cộng	826.944.667.930	826.944.667.930	1.011.739.644.776	875.605.689.624	690.810.712.778	690.810.712.778

**18.1 Vay ngắn hạn
Đối tượng vay**

	31/12/2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	95.168.682.160	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 7,5% đến 10%	- Sổ tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ đồng - Các khoản phải thu luân chuyển trị giá 60.606.060.606 đồng. - Phương tiện vận tải và máy móc giá trị 13 tỷ đồng, hai bất động sản cá nhân giá trị 23 tỷ đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	296.987.737.165	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 6% đến 8% với VND, 3,5% đến 4% với USD.	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1 và một số máy móc thiết bị của Công ty trị giá, bất động sản (Quyền sử dụng đất nhà ở Lạng Sơn tại thửa đất số 42 tờ bản đồ 18-C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 100026 do UBND huyện Cao Lộc cấp ngày 27/5/2008) tổng giá trị 109 tỷ. - Hàng tồn kho NM1 giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng - Sổ tiết kiệm giá trị 10 tỷ tên Ngô Kim Dung, hợp đồng tiền gửi 5 tỷ và trái phiếu dài hạn của Agribank 15 tỷ. - Tài sản máy móc và phương tiện thể chấp trị giá 18.208.540.000 đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 115 tỷ đồng. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 7,05 tỷ đồng của Công ty, sổ tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	149.644.603.137	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	<ul style="list-style-type: none"> - Tài sản đảm bảo là bất động sản cá nhân trị giá 12.391.600.000 đồng, máy móc thiết bị trị giá 20.373.000.000 đồng, hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ đồng của công ty. - Các khoản phải thu giá trị 43.000.000.000.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	99.961.219.747	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất 8% với VND, từ 4,5% đến 5% với USD	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	59.962.579.038	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng tiền gửi trị giá 1 tỷ đồng
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	22.946.573.640	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng	Lãi suất 7,3% với VND, 3,5 % với USD	
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	830.404.654	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 9 tháng. Trả lãi ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 7,5% với VND	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	9.963.813.200	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 9 tháng. Trả lãi ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 6,5% với VND	
Cộng	<u>735.465.612.741</u>			
18.2 Vay dài hạn				
Đối tượng vay	31/12/2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	43.002.806.050	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.000.000.000</i>			
Ngân hàng Tiên phong - CN Thăng Long	21.471.368.421	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 8,9% đến 11,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.319.930.126</i>			
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Xuân	20.452.313.180	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng	10% VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>6.322.040.960</i>			
Cộng	<u>84.926.487.651</u>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>20.641.971.086</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>64.284.516.565</i>			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.3 Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	31/12/2020			01/01/2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				-		
Trên 1 năm đến 5 năm	7.052.314.308	499.746.770	6.552.567.538	1.765.005.198	201.480.703	1.563.524.495
Trên 5 năm						
Cộng	7.052.314.308	499.746.770	6.552.567.538	1.765.005.198	201.480.703	1.563.524.495

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	250.000.000.000	-	53.892.980.486	303.892.980.486
Góp vốn bằng tiền	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	62.381.803.414	62.381.803.414
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	29.999.990.000	-	(29.999.990.000)	-
Phân phối các quỹ	-	-	(3.888.000.000)	(3.888.000.000)
Giảm khác	-	-	(933.811.747)	(933.811.747)
Số dư tại ngày 31/12/2019	479.999.990.000	-	81.452.982.153	561.452.972.153
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	57.598.380.000	-	(57.598.380.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	70.965.476.256	70.965.476.256
Trích lập quỹ (*)	-	-	(6.200.000.000)	(6.200.000.000)
Trích thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Chi phí tư vấn	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	537.598.370.000	-	88.332.078.409	625.930.448.409

(*) Tại ngày 28 tháng 6 năm 2020, Công ty trích lập quỹ và thù lao HĐQT, BKS theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 số 2806/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TDP.

(**) Nghị quyết số 2210/2020/NQ - HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2020 thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Số cổ phiếu phát hành 5.759.838 cổ phiếu.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	537.598.370.000	479.999.990.000
Vốn góp đầu kỳ	479.999.990.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	57.598.380.000	229.999.990.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	537.598.370.000	479.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(57.598.380.000)	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53.759.837	47.999.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	53.759.837	47.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	53.759.837	47.999.999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53.759.837	47.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	53.759.837	47.999.999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	196.390,31	538.196,29
Euro (EUR)	571,92	29.463,40

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng doanh thu	1.211.757.976.055	1.152.188.837.282
Doanh thu bán hàng	1.208.554.479.198	1.150.205.107.557
Doanh thu khác	3.203.496.857	1.983.729.725
Doanh thu thuần	1.211.757.976.055	1.152.188.837.282

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3***2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.024.552.675.224	969.185.521.080
Giá vốn khác	734.483.576	516.535.586
Cộng	1.025.287.158.800	969.702.056.666

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.735.372.479	110.374.411
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.027.607.571	2.389.969.548
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	207.771.532	-
Cộng	14.970.751.582	2.500.343.959

4. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	58.815.010.819	44.174.508.268
Lãi thuê tài chính, trả chậm	2.067.784.813	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	460.220.265	1.838.314.889
Cộng	61.343.015.897	46.012.823.157

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu phạt	-	1.771.518.736
Các khoản thu nhập khác	269.709.363	582.613
Cộng	269.709.363	1.772.101.349

Chi phí khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Các khoản bị phạt hành chính, truy thu, khác	652.206.656	1.292.102.595
- Các chi phí không có chứng từ hợp lệ, khấu hao xe oto trên 1,6 tỷ	1.149.262.936	2.015.066.526
Cộng	1.801.469.592	3.307.169.121
Lợi nhuận khác	(1.531.760.229)	(1.535.067.772)
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	5.521.561.750	5.822.003.456
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	49.005.628	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	152.989.344	9.582.196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.770.735.664	19.340.289.168
- Chi phí bằng tiền khác	529.568.920	1.062.115.193
Cộng	18.023.861.306	26.233.990.013
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	11.506.788.105	10.021.443.610
- Chi phí đồ dùng văn phòng	67.119.790	-
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.067.950.064	2.046.052.122
- Thuế, phí và lệ phí	167.246.293	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.451.789.896	17.943.131.532
- Chi phí bằng tiền khác	1.899.776.045	2.722.484.938
Cộng	33.160.670.193	32.733.112.202
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	897.508.097.485	736.599.158.639
Chi phí nhân công	103.741.540.646	114.089.866.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.956.362.200	27.257.270.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.934.009.538	122.455.854.722
Chi phí khác bằng tiền	3.003.253.971	148.794.103.861
Cộng	1.155.143.263.840	1.149.196.254.999
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	87.382.261.212	78.472.131.431
Các khoản thu nhập không miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.000.000.000)	-
Lãi vay loại trừ khi tính thuế TNDN	892.247.933	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.799.106.852	2.015.066.530
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	10.308.783	(35.557.870)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	82.083.924.780	80.451.640.091
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.416.784.956	16.090.328.018
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.416.784.956	16.090.328.018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	986.898.897.829	1.020.848.184.249
Cộng	986.898.897.829	1.020.848.184.249

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	900.446.436.571	823.587.831.173
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	7.659.120.299	1.773.938.714
Cộng	908.105.556.870	825.361.769.887

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý IV/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên
 Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên
 Nguyễn Đức Cường
 Ngô Kim Dung
 Lê Văn Quang
 Nguyễn Kim Anh
 Bùi Quang Sỹ
 Bùi Thế Quyền
 Phạm Văn Chi

Mối quan hệ

Công ty con
 Cùng chủ tịch HĐQT
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư	82.525.099.237	153.265.092.159
		Mua bao bì, manh dẹt	136.713.385.623	103.091.327.226
		Mua dịch vụ	836.700.000	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa	10.003.940.000	153.719.313.700
		Cho thuê máy	1.364.769.582	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	48.878.595.655	133.699.291.481
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	46.461.445.235	70.745.422.601
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	2.417.150.420	62.953.868.880
Các khoản phải trả người bán	21.362.320.397	12.115.649.400
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	21.362.320.397	12.115.649.400
Các khoản phải thu khác	11.510.210.424	1.867.230.421
Công ty CP Thuận Đức ECO	329.008.672	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	8.000.000.000	-
Ngô Kim Dung	1.103.334.332	-
Bùi Thế Quyền	2.000.000	-
Nguyễn Kim Anh	2.069.335	15.007.779
Bùi Quang Sỹ	600.663.652	918.773.972
Phạm Văn Chi	18.963.395	20.000.000
Lê Văn Quang	362.170.923	413.448.670
Nguyễn Đức Cường	1.092.000.115	500.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.257.667.102	3.361.569.344
Cộng	2.257.667.102	3.361.569.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/12/2020 và cho năm tài chính 2020

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh			
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	307.374.631.112	904.383.344.943	1.211.757.976.055
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	226.562.077.525	798.725.081.275	1.025.287.158.800
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	80.812.553.587	105.658.263.668	186.470.817.255
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			15.240.460.945
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			114.329.016.988
Lợi nhuận trước thuế TNDN			87.382.261.212
Thuế TNDN			16.416.784.956
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			70.965.476.256
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản không phân bổ	-	-	1.594.392.320.096
Tổng tài sản	-	-	1.594.392.320.096
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	959.261.871.687
Tổng nợ phải trả	-	-	959.261.871.687

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tại ngày 31/12/2019 và cho năm tài chính 2019

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh			
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	389.576.473.721	762.612.363.561	1.152.188.837.282
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	261.773.268.993	707.928.787.673	969.702.056.666
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	127.803.204.728	54.683.575.888	182.486.780.616
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			4.272.445.308
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			108.287.094.493
Lợi nhuận trước thuế TNDN			78.472.131.431
Thuế TNDN			16.090.328.018
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			62.381.803.413
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	967.779.321.521
Tổng tài sản	-	-	967.779.321.521
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	645.636.897.285
Tổng nợ phải trả	-	-	645.636.897.285

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam.

Hưng Yên, ngày 19 tháng 1 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Văn Thư

Bùi Thị Hằng

Nguyễn Đức Cường